

KẾ HOẠCH

triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tỉnh Ninh Bình năm 2026

- Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 57-NQ/TW);

- Căn cứ Quyết định số 204-QĐ/TW, ngày 29/11/2024 của Ban Bí thư phê duyệt Đề án chuyển đổi số trong cơ quan Đảng (sau đây viết tắt là Quyết định số 204-QĐ/TW);

- Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 71/NQ-CP);

- Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 11/NQ-CP);

Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tỉnh Ninh Bình năm 2026 (sau đây viết tắt là Kế hoạch năm 2026), cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tổ chức quán triệt sâu sắc, phổ biến tuyên truyền rộng rãi nội dung Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đến từng cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao

động và các tầng lớp nhân dân. Qua đó, tạo bước chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về nhận thức và hành động, thống nhất ý chí trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược, hướng tới kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng và 100 năm thành lập nước; xác định rõ đây là trách nhiệm chính trị của cả hệ thống chính trị, là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Tập trung cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 57-NQ/TW phù hợp với đặc thù và điều kiện thực tiễn của tỉnh Ninh Bình. Ưu tiên hoàn thiện cơ chế, chính sách đột phá nhằm giải phóng nguồn lực, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Gắn kết chặt chẽ các chỉ tiêu về chuyển đổi số với các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và từng giai đoạn, lấy sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả của quá trình thực hiện.

3. Phát huy tối đa vai trò lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của các cấp ủy đảng và năng lực quản lý, điều hành của chính quyền các cấp; đặc biệt là trách nhiệm nêu gương, tinh thần quyết liệt của người đứng đầu trong việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong các cơ quan đảng theo tinh thần Quyết định số 204-QĐ/TW của Ban Bí thư. Đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với xây dựng chính quyền số, đảm bảo hoạt động hệ thống chính trị từ cấp Tỉnh đến cấp Xã được vận hành thông suốt, minh bạch, kỷ cương và hiệu quả trên môi trường số.

4. Quá trình triển khai thực hiện phải đảm bảo tính đồng bộ, kế thừa và phát triển, có trọng tâm, trọng điểm, tránh tình trạng dàn trải hoặc hình thức. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho hạ tầng số, hạ tầng khoa học công nghệ; chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên gia đầu ngành trong các lĩnh vực then chốt. Đồng thời, phải chú trọng công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nhân rộng các mô hình hay, cách làm hiệu quả, đảm bảo các mục tiêu của Kế hoạch được thực hiện thực chất, đóng góp trực tiếp vào sự tăng trưởng bền vững của tỉnh.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Xây dựng tỉnh Ninh Bình đến năm 2030 trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, với đặc trưng đô thị xanh gắn với di sản, thành phố sáng tạo; là trung tâm lớn, có giá trị thương hiệu cao về du lịch, công nghiệp văn

hóa, kinh tế di sản của cả nước và khu vực; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính, then chốt để phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số.

- Thực hiện chuyển đổi số toàn diện, thực chất trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Hoàn thiện hạ tầng dữ liệu dùng chung ổn định, thông minh và an toàn; đảm bảo 100% các thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình và được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng, tạo đột phá trong công tác quản lý nhà nước theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

- Phát triển mạnh mẽ tiềm lực khoa học và công nghệ, xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo lấy doanh nghiệp làm trung tâm, gắn kết chặt chẽ giữa các tổ chức nghiên cứu với cơ sở sản xuất, kinh doanh. Phấn đấu đưa các chỉ số về đổi mới sáng tạo (PII) và chuyển đổi số (DTI) của tỉnh nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước, góp phần nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế mũi nhọn.

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực số chất lượng cao, hình thành đội ngũ công dân số năng động, có kỹ năng và văn hóa ứng xử văn minh trên môi trường mạng. Đảm bảo an ninh, an toàn thông tin và chủ quyền số quốc gia, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc các giá trị di sản và thành quả phát triển, tạo nền tảng vững chắc để Ninh Bình phát triển bền vững và hiện đại.

2. Mục tiêu cụ thể

*** Mục tiêu đột phá:**

(1) Đột phá về dữ liệu

Xây dựng Trung tâm dữ liệu và điều hành thông minh tỉnh Ninh Bình làm hạt nhân tích hợp dữ liệu của toàn bộ hệ thống chính trị; hình thành Kho dữ liệu dùng chung cấp tỉnh, bảo đảm nguyên tắc “đúng - đủ - sạch - sống - thống nhất - dùng chung”.

(2) Đột phá về du lịch số - di sản số

Xây dựng Nền tảng du lịch thông minh Ninh Bình, số hóa toàn bộ dữ liệu di sản văn hóa, danh thắng, khu du lịch; hình thành bản đồ số du lịch và di sản tỉnh Ninh Bình, tích hợp với siêu ứng dụng “Ninh Bình số”.

(3) Đột phá về chính quyền số

Hoàn thiện mô hình Chính quyền số cấp tỉnh và chính quyền số cấp xã,

bảo đảm 100% hoạt động chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền được thực hiện trên môi trường số.

** Các mục tiêu khác (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phát huy vai trò của người đứng đầu

1.1. Các cấp ủy, tổ chức đảng phải xác định phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là nhiệm vụ chiến lược, là nội dung trọng tâm trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và cả nhiệm kỳ. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc cụ thể hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và Quyết định số 204-QĐ/TW của Ban Bí thư; đảm bảo sự thống nhất từ khâu ban hành chủ trương đến tổ chức thực hiện từ tỉnh đến cơ sở.

1.2. Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về kết quả chuyển đổi số trong phạm vi quản lý. Kiện toàn và phát huy tối đa vai trò của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh; nâng cao năng lực tham mưu của Sở Khoa học và Công nghệ trong việc kết nối các nguồn lực. Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh và UBND cấp xã để đảm bảo các mục tiêu được thực hiện thông suốt, không chồng chéo.

1.3. Đa dạng hóa các hình thức thông tin trên các nền tảng số, mạng xã hội, hệ thống truyền thanh cơ sở, Cổng thông tin điện tử tỉnh và trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước. Nội dung truyền thông phải dễ hiểu, dễ làm, tập trung vào các mô hình hay, cách làm hiệu quả và những lợi ích thiết thực mà chuyển đổi số mang lại. Tổ chức các chiến dịch truyền thông cao điểm để xóa bỏ rào cản về tâm lý, khơi dậy tinh thần tự giác, chủ động tiếp cận công nghệ của cán bộ, đảng viên và nhân dân.

1.4. Phát động phong trào chuyển đổi số toàn dân theo mô hình "Bình dân học vụ số" nhằm phổ cập kỹ năng số cơ bản cho mọi tầng lớp nhân dân. Phát huy vai trò nòng cốt của Tổ công nghệ số cộng đồng tại cấp xã trong việc hướng dẫn trực tiếp người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt và các kỹ năng an toàn trên môi trường mạng. Mục tiêu là để mỗi người dân đều có khả năng tự tiếp cận thông tin, sử dụng tiện ích số và không ai bị bỏ lại phía sau trong tiến trình chuyển đổi số.

2. Hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách đặc thù và bảo đảm nguồn lực thực thi

2.1. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thường xuyên rà soát toàn bộ hệ thống cơ chế, chính sách về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hiện hành. Trên cơ sở đó, xây dựng lộ trình sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới nhằm hoàn thiện hệ thống pháp lý thống nhất, có tính đột phá và cạnh tranh cao, áp dụng đồng bộ trên địa bàn tỉnh. Tập trung vào các quy định về quản lý dữ liệu, quy trình đầu tư số và cơ chế vận hành chính quyền địa phương 02 cấp hiện đại, minh bạch.

2.2. Nghiên cứu đề xuất các chính sách ưu đãi vượt trội về đầu tư và hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh. Ban hành cơ chế trọng dụng nhân tài, thu hút chuyên gia giỏi về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số làm việc tại các cơ quan đảng, nhà nước và các doanh nghiệp trên địa bàn. Đẩy mạnh việc ứng dụng sản phẩm công nghệ “Make in Vietnam”, ưu tiên sử dụng các giải pháp số trong nước để bảo đảm chủ quyền số.

2.3. Xây dựng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) cho các công nghệ và mô hình kinh doanh mới, sẵn sàng chấp nhận rủi ro để tạo đột phá. Triển khai hiệu quả Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; khuyến khích doanh nghiệp trích lập quỹ hàng năm (tối đa 20% thu nhập tính thuế) để tái đầu tư cho nghiên cứu. Tập trung hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và thúc đẩy các doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình kinh doanh số bền vững.

2.4. Thực hiện rà soát, đơn giản hóa và cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết để tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa quy trình, giảm thời gian xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ công trực tuyến chất lượng cao, phi địa giới hành chính. Tạo điều kiện thuận lợi nhất để các doanh nghiệp công nghệ tiếp cận các nguồn lực về đất đai, vốn và nhân lực trên địa bàn tỉnh.

2.5. Bố trí đủ nguồn lực tài chính, vật lực và nhân lực để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo kế hoạch; tăng dần tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đổi mới phương thức đầu tư theo mô hình hợp tác công - tư (PPP) đối với các dự án hạ tầng số, trung tâm nghiên cứu. Đặc biệt, bảo đảm kinh phí cho an toàn thông tin, an ninh mạng đạt tối thiểu 15% tổng mức đầu tư của các dự án công nghệ thông tin để bảo vệ vững chắc hệ thống dữ liệu số của tỉnh.

3. Phát triển hệ thống hạ tầng số, cơ sở dữ liệu và các ứng dụng, dịch vụ số đồng bộ, hiện đại

3.1. Tập trung xây dựng chương trình, đề án, quy hoạch phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại. Thực hiện quy hoạch lại, kết nối và thống nhất các Trung tâm dữ liệu, mạng truyền số liệu chuyên dùng và các nền tảng số dùng chung của tỉnh để đảm bảo tính tối ưu, tránh đầu tư chồng chéo, lãng phí. Tích hợp chặt chẽ các nội dung phát triển hạ tầng số vào Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ban hành và triển khai nghiêm túc Khung Kiến trúc số, Kiến trúc dữ liệu, Quy chế Quản trị dữ liệu và Từ điển dữ liệu tỉnh Ninh Bình để tạo sự thống nhất trong vận hành.

3.2. Ưu tiên mở rộng độ bao phủ của mạng băng thông rộng (cáp quang, sóng 4G, 5G) đến các vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh. Nâng cấp hạ tầng đường truyền cho các cơ quan đảng, nhà nước, trường học và bệnh viện nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Xây dựng quy chế cụ thể về việc chia sẻ hạ tầng số và phát triển hệ thống tính toán hiệu năng cao phục vụ nhu cầu dùng chung của hệ thống chính trị. Thúc đẩy kết nối, chia sẻ hạ tầng kỹ thuật giữa các cơ quan, đơn vị để nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên số.

3.3. Triển khai chiến dịch tổng thể về làm sạch và chuẩn hóa dữ liệu quy mô toàn tỉnh, ưu tiên các cơ sở dữ liệu cốt lõi về dân cư và đất đai để làm nền tảng cho chính quyền địa phương 02 cấp vận hành thông suốt. Tập trung hoàn thành chuẩn hóa, kết nối và tích hợp các cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, du lịch - di sản, nông nghiệp - môi trường trên Nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP). Công bố công khai danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung và cung cấp 100% dữ liệu mở theo kế hoạch để phục vụ nhu cầu khai thác của xã hội.

3.4. Đẩy mạnh áp dụng các giải pháp công nghệ hiện đại như IoT, AI, GIS vào công tác giám sát môi trường, quản lý tài nguyên, cảnh báo thiên tai và thúc đẩy nông nghiệp thông minh. Ưu tiên phát triển các ứng dụng, dịch vụ số trong các lĩnh vực trọng điểm như y tế, giáo dục, du lịch, văn hóa và môi trường tại các khu công nghiệp, đô thị thông minh. Hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế xanh, bền vững thông qua việc sử dụng năng lượng tái tạo và quản lý đô thị bằng công nghệ số.

3.5. Thực hiện lộ trình đưa toàn bộ các hoạt động của cơ quan đảng, nhà nước lên môi trường mạng nhằm đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả, công khai và minh bạch. Chuyển đổi phương thức chỉ đạo, điều hành truyền thống sang điều hành trực tuyến dựa trên dữ liệu số thực tế. Số hóa hồ sơ, tài liệu và

thực hiện toàn bộ quy trình xử lý công việc, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường số, cung cấp các ứng dụng tiện ích chất lượng cao phục vụ cán bộ, công chức, người dân và doanh nghiệp.

4. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ khoa học, công nghệ và chuyển đổi số

4.1. Tiến hành khảo sát, đánh giá toàn diện thực trạng đội ngũ cán bộ, chuyên gia về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó, xây dựng chương trình, đề án và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực chung cho toàn tỉnh đảm bảo tính thống nhất và đáp ứng yêu cầu thực tế. Hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu về nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, thực hiện kết nối đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành để phục vụ công tác quản lý, khai thác.

4.2. Xây dựng và triển khai định kỳ các chương trình bồi dưỡng kỹ năng số chuyên sâu cho lãnh đạo các cấp và đội ngũ chuyên trách, trọng tâm là quản trị dữ liệu và sử dụng hiệu quả các nền tảng số dùng chung. Thực hiện tích hợp, lồng ghép nội dung chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo vào chương trình đào tạo chính quy và bồi dưỡng cán bộ của tỉnh. Chủ động liên kết với các doanh nghiệp công nghệ, tổ chức quốc tế để tổ chức các chương trình thực hành, trao đổi chuyên gia và đào tạo chuyên sâu về công nghệ mới.

4.3. Đổi mới căn bản chương trình, phương pháp giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng và cơ sở dạy nghề trên địa bàn theo hướng gắn kết chặt chẽ với nhu cầu thực tế của thị trường lao động số trong tỉnh. Đẩy mạnh nâng cao kỹ năng số và tư duy công nghệ cho học sinh các cấp học; đồng thời triển khai nhân rộng mô hình giáo dục thông minh tại các cơ sở giáo dục để hình thành thế hệ công dân số tương lai.

4.4. Thúc đẩy hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu uy tín trong và ngoài nước để hiện đại hóa phương thức đào tạo, tập trung vào các công nghệ tiên tiến như điện toán đám mây và trí tuệ nhân tạo. Tạo môi trường thuận lợi để giáo viên, giảng viên và học sinh, sinh viên được thực tập, nghiên cứu trực tiếp tại các doanh nghiệp. Chủ động mời các chuyên gia, nhà quản lý và doanh nhân có kinh nghiệm tham gia giảng dạy, chia sẻ tri thức công nghệ thực tế.

4.5. Xây dựng môi trường làm việc văn minh, thông thoáng đi kèm các chính sách đãi ngộ, hỗ trợ thiết thực về nhà ở, lương thưởng để thu hút các nhà khoa học giỏi, chuyên gia công nghệ cao về làm việc tại tỉnh. Thiết lập và phát huy hiệu quả mạng lưới chuyên gia, hiệp hội tri thức của người Ninh

Bình ở trong và ngoài nước để kết nối, huy động nguồn lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

5. Phát triển chiến lược chuyển đổi số, kinh tế số trọng tâm và bền vững

5.1. Tập trung phát triển, kết nối và chia sẻ các nền tảng số, cơ sở dữ liệu dùng chung giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị của tỉnh; thực hiện rà soát, tái cấu trúc và số hóa toàn diện quy trình nghiệp vụ dựa trên công nghệ số. Tăng cường kết nối, sử dụng chung hạ tầng và các nền tảng số đã được Trung ương đầu tư để đảm bảo tính đồng bộ, hạn chế tình trạng trùng lặp, phân tán dữ liệu. Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong công tác tổng hợp, báo cáo và phân tích dữ liệu chuyên sâu để hỗ trợ tích cực cho công tác ra quyết định của lãnh đạo các cấp.

5.2. Triển khai các nền tảng số thông minh gắn với các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh của tỉnh như du lịch và dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, logistics và thương mại điện tử. Tập trung phát triển các ứng dụng số chuyên ngành trong lĩnh vực giáo dục, y tế, quản lý đô thị và môi trường nhằm nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Khuyến khích các mô hình sản xuất, kinh doanh hướng đến phát triển xanh và bền vững dựa trên nền tảng công nghệ số hiện đại.

5.3. Thực hiện số hóa hồ sơ, tài liệu và đưa toàn bộ các hoạt động xử lý công việc, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công lên môi trường số. Triển khai toàn diện ứng dụng Sổ tay Đảng viên điện tử và số hóa nghiệp vụ quản lý đảng phí; áp dụng chữ ký số thay thế hoàn toàn sổ giấy và việc ghi biên bản thủ công tại các chi bộ thuộc Đảng bộ tỉnh và 129 Đảng bộ cấp xã. Đảm bảo các ứng dụng tiện ích chất lượng cao phục vụ hiệu quả cán bộ, công chức, người dân và doanh nghiệp trên không gian mạng.

5.4. Thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt và phổ cập các tiện ích xã hội số nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho Nhân dân. Khuyến khích xã hội hóa, đa dạng hóa các hình thức hợp tác công - tư (PPP) trong việc phát triển hạ tầng và ứng dụng số. Tích hợp, liên thông các cơ sở dữ liệu cốt lõi về dân cư, đất đai, doanh nghiệp trên một nền tảng chung để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế số và xã hội số đồng bộ, hiệu quả.

6. Bảo đảm an ninh mạng và chủ quyền số

6.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Xây dựng và ban hành các quy chế bảo vệ thông tin quan trọng, quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân gắn với việc cụ thể hóa các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin trong tình hình

mới. Bắt buộc thực hiện phê duyệt cấp độ an toàn thông tin cho các hệ thống và nền tảng số trước khi đưa vào vận hành chính thức để đảm bảo tính bảo mật và hạn chế rủi ro.

6.2. Thực hiện triển khai thống nhất mô hình bảo đảm an toàn thông tin theo tiêu chuẩn 4 lớp từ cấp tỉnh xuống đến 129 đơn vị cấp xã nhằm tạo lá chắn vững chắc cho hệ thống số. Mô hình bao gồm việc kiện toàn lực lượng tại chỗ, thiết lập hệ thống giám sát liên tục 24/7, tổ chức kiểm tra độc lập định kỳ và đảm bảo kết nối, chia sẻ thông tin thường xuyên với hệ thống giám sát quốc gia. Ưu tiên sử dụng các sản phẩm, giải pháp an toàn thông tin "Make in Vietnam" và bảo đảm tỷ lệ kinh phí cho an ninh mạng đạt tối thiểu 15% tổng mức đầu tư của các dự án công nghệ thông tin.

6.3. Xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách có trình độ cao để sẵn sàng ứng cứu, xử lý các sự cố an ninh mạng trên địa bàn tỉnh. Chủ động xây dựng các kế hoạch chi tiết về ứng phó sự cố và định kỳ tổ chức diễn tập phòng chống tấn công mạng để nâng cao kỹ năng thực chiến cho các lực lượng. Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan trong việc theo dõi, giám sát và xử lý các tình huống phát sinh trên không gian mạng.

6.4. Chú trọng công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân của người dân và các hệ thống hạ tầng thông tin cốt lõi của hệ thống chính trị. Thực hiện theo dõi, giám sát và đánh giá thường xuyên các hệ thống để bảo đảm an ninh, an toàn tuyệt đối cho dữ liệu số của tỉnh. Nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về các nguy cơ trên không gian mạng thông qua các chương trình bồi dưỡng chuyên đề trong phong trào "Bình dân học vụ số".

7. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng và hội nhập quốc tế

7.1. Đẩy mạnh liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố lân cận và các địa phương trong khu vực kinh tế trọng điểm để chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn và phối hợp xây dựng hạ tầng, nền tảng số dùng chung. Tổ chức các diễn đàn, hội nghị cấp vùng để thúc đẩy các chương trình nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến, mang tính chiến lược. Xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa nhà nước, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, nhà khoa học và cộng đồng khởi nghiệp để tạo sức mạnh tổng hợp trong phát triển.

7.2. Tích cực tham gia các diễn đàn, tổ chức quốc tế và tham quan học tập kinh nghiệm về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại các quốc gia tiên tiến. Đề xuất các sáng kiến, giải pháp hợp tác và ký kết các thỏa thuận quốc tế để thực hiện các dự án cụ thể, phù hợp với định hướng

phát triển của tỉnh. Khuyến khích kết nối với các quỹ đầu tư, tổ chức quốc tế để thu hút nguồn vốn và công nghệ cao từ nước ngoài vào các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của địa phương.

7.3. Tập trung xây dựng thương hiệu riêng của tỉnh Ninh Bình về đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ để nâng cao vị thế trên bản đồ số. Tăng cường sự hiện diện và tham gia tích cực tại các sự kiện, hội chợ công nghệ quy mô toàn cầu nhằm tìm kiếm đối tác và cơ hội hợp tác. Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ động liên kết, hợp tác với các đối tác nước ngoài để tiếp nhận chuyển giao công nghệ và mở rộng thị trường.

7.4. Tạo mọi điều kiện thuận lợi về môi trường làm việc và cơ chế chính sách để thu hút các chuyên gia, nhà khoa học quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia đóng góp tri thức cho tỉnh. Thiết lập mạng lưới kết nối giữa các chuyên gia hàng đầu với các cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp trên địa bàn để thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ trọng điểm. Đa dạng hóa các hình thức tôn vinh, biểu dương kịp thời các cá nhân, tổ chức có thành tích xuất sắc trong hoạt động hợp tác và chuyển giao công nghệ.

8. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện

8.1. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra tại Kế hoạch năm 2026, đảm bảo tuân thủ nghiêm các quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Ban hành quy chế, xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ và thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành để thực hiện đánh giá định kỳ; duy trì chế độ báo cáo kết quả theo tháng, quý, 06 tháng và cả năm để báo cáo Ban Chỉ đạo tỉnh kịp thời.

8.2. Chủ động rà soát, phát hiện sớm các dấu hiệu có nguy cơ không đạt mục tiêu đề kịp thời điều chỉnh về cơ chế, chính sách hoặc các văn bản quy định liên quan. Tổ chức sơ kết, tổng kết cuối năm để rút kinh nghiệm sâu sắc, từ đó đề xuất các giải pháp điều chỉnh mục tiêu và phương hướng hành động cho giai đoạn tiếp theo, đảm bảo bám sát yêu cầu thực tiễn của tỉnh.

8.3. Thực hiện công khai, minh bạch thông tin về các chương trình, chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh. Minh bạch hóa toàn bộ quy trình phê duyệt, quản lý và sử dụng kinh phí theo đúng quy định pháp luật; tăng cường giám sát để đảm bảo nguồn lực được sử dụng đúng mục đích, tránh lãng phí, tiêu cực và mang lại hiệu quả thực chất.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN VÀ NGUỒN LỰC HỖ TRỢ

- Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách (chi cho hoạt động khoa học - công nghệ, phát triển chuyển đổi số...) và nguồn xã hội hóa (đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân). Khuyến khích các mô hình hợp tác công tư trong đầu tư hạ tầng số, trung tâm nghiên cứu, phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo.

- Xây dựng cơ chế linh hoạt, minh bạch, công khai trong quản lý, sử dụng kinh phí, tăng cường kiểm tra, giám sát để tránh lãng phí, tiêu cực.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Ninh Bình

- Chỉ đạo và điều hành thống nhất các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch năm 2026. Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra và phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành để đảm bảo tiến độ triển khai và chất lượng sản phẩm đầu ra theo đúng cam kết.

- Chủ động nghiên cứu, kịp thời tham mưu cho Ban Thường vụ Tỉnh ủy các cơ chế, chính sách đặc thù và giải pháp tháo gỡ những "điểm nghẽn" về nguồn lực, hạ tầng và pháp lý trong quá trình thực hiện. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về kết quả triển khai thực hiện trên toàn tỉnh.

- Xây dựng và thực hiện chương trình kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất tại các cơ quan chuyên môn và đảng ủy, UBND cấp xã. Kiên quyết chỉ đạo xử lý dứt điểm các trường hợp triển khai chậm muộn, sai sót hoặc thiếu quyết liệt trong thực thi nhiệm vụ.

- Chủ trì hướng dẫn và tổ chức đánh giá kết quả thực hiện sau mỗi giai đoạn (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng) để báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy và các cơ quan Trung ương. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc và định hướng nhiệm vụ trọng tâm cho giai đoạn tiếp theo.

- Các thành viên Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn diện trước Tỉnh ủy về kết quả chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo tại cơ quan, đơn vị mình và các lĩnh vực, địa bàn được phân công phụ trách.

2. Thường trực Tỉnh ủy

- Trực tiếp chỉ đạo Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, Đảng ủy UBND tỉnh và các cấp ủy trực thuộc trong việc quán triệt, triển khai hiệu quả Kế hoạch. Định kỳ nghe báo cáo về tiến độ, kết quả và giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và Quyết định số 204-QĐ/TW của Ban Bí thư.

- Cho ý kiến về các cơ chế đặc thù, chính sách khuyến khích và phương án bố trí nguồn lực đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Chỉ đạo điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch khi có sự thay đổi lớn về bối cảnh kinh tế - xã hội hoặc công nghệ.

- Chỉ đạo việc kiểm tra, giám sát, kịp thời biểu dương các điển hình tiên tiến và xử lý nghiêm các tập thể, cá nhân vi phạm hoặc trì trệ trong thực hiện nhiệm vụ.

3. Ban Thường vụ Tỉnh ủy

- Trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị trên địa bàn tỉnh.

- Định kỳ nghe báo cáo và cho ý kiến chỉ đạo đối với các nhiệm vụ trọng tâm; kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền của Ban Chỉ đạo tỉnh nhằm bảo đảm hoàn thành các mục tiêu chiến lược đã đề ra.

4. Các cấp ủy đảng trực thuộc

- Đồng chí Bí thư cấp ủy chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn diện trước Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phạm vi đơn vị, địa phương và lĩnh vực được phân công. Đưa các tiêu chí này vào nội dung đánh giá xếp loại tổ chức đảng và cán bộ hằng năm.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, phù hợp với đặc thù của địa phương, đơn vị; tổ chức quán triệt sâu sắc nội dung Kế hoạch đến từng cán bộ, đảng viên và nhân dân.

- Lãnh đạo chính quyền cùng cấp (HĐND, UBND) cụ thể hóa các nhiệm vụ về tạo lập dữ liệu, phát triển hạ tầng số và huy động nguồn lực tại địa bàn. Định kỳ đánh giá kết quả, kịp thời phản ánh khó khăn và đề xuất giải pháp mới về Ban Chỉ đạo cấp tỉnh.

5. Văn phòng Tỉnh ủy và các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy

5.1. *Văn phòng Tỉnh ủy*: Thực hiện vai trò Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo cấp tỉnh; chủ trì tham mưu xây dựng chiến lược đột phá và theo dõi, kiểm tra tiến độ thực hiện Kế hoạch. Phối hợp xây dựng các chương trình, đề án về hạ tầng và ứng dụng số trong hệ thống chính trị.

5.2. *Ban Tổ chức Tỉnh ủy*: Tham mưu các giải pháp về công tác cán bộ; ưu tiên bố trí cán bộ có trình độ khoa học, kỹ thuật vào cấp ủy các cấp và giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý. Kiện toàn tổ chức bộ máy đảm bảo năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyên đổi số trong các cơ quan chuyên môn.

5.3. *Ban Tuyên giáo và Ban Dân vận Tỉnh ủy*:

- Chủ trì quán triệt, tuyên truyền sâu rộng Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị; xây dựng các chương trình truyền thông phù hợp với từng đối tượng để tạo sự đồng thuận xã hội.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn triển khai Phong trào “Bình dân học vụ số”

5.4. *Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy*: Phối hợp tổ chức kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện các cơ chế, chính sách về phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số; kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm.

5.5. *Ban Nội chính Tỉnh ủy*: Theo dõi và tham mưu giải quyết các vấn đề liên quan đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch.

6. Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh

Chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Ban hành Kế hoạch của UBND tỉnh và chỉ đạo xây dựng các đề án, dự án cụ thể về hạ tầng số, dữ liệu số và phát triển ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong các ngành, lĩnh vực mũi nhọn như y tế, giáo dục, du lịch, nông nghiệp.

- Chịu trách nhiệm phân bổ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội hóa đảm bảo tính khả thi cho các nhiệm vụ. Tham mưu ban hành các cơ chế đặc thù về thu hút nhân tài, đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số.

- Yêu cầu các sở, ngành và UBND cấp xã triển khai nhiệm vụ về phát triển hạ tầng số; tạo lập, phát triển dữ liệu số theo đúng tiến độ và sản phẩm cụ thể; tăng cường kiểm tra, tháo gỡ vướng mắc tại cơ sở.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (3 tháng, 6 tháng, cuối năm) cho Ban Chỉ đạo tỉnh và Thường trực Tỉnh ủy; chủ trì tổ chức sơ kết, tổng kết và khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu.

7. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

- Chủ trì, phối hợp tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên, doanh nghiệp và các tầng lớp Nhân dân hưởng ứng, thực hiện có hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về khoa học công nghệ và chuyển đổi số.

- Phát động các phong trào thi đua sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch; kịp thời phản ánh khó khăn, vướng mắc và kiến nghị của Nhân dân.

- Phát huy vai trò nòng cốt của Tổ công nghệ số cộng đồng, Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu Chiến binh và các hội, hiệp hội trong việc trực tiếp hỗ trợ, hướng dẫn kỹ năng số cho tổ chức, hộ kinh doanh và người dân tại 129 đơn vị cấp xã.

8. Chế độ thông tin, báo cáo, sơ kết, tổng kết năm

- *Chế độ báo cáo định kỳ:* Các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã thực hiện nghiêm chế độ báo cáo kết quả thực hiện hằng tháng, quý, 6 tháng và 1 năm gửi về Ban Chỉ đạo tỉnh. Ban Chỉ đạo tổng hợp, báo cáo Thường trực Tỉnh ủy và Trung ương, đồng thời cập nhật dữ liệu vào hệ thống giám sát theo quy định.

- *Kiểm tra và giám sát:* Ban Chỉ đạo tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành tại các địa phương, đơn vị trọng điểm để đánh giá thực chất kết quả triển khai. Kịp thời tham mưu điều chỉnh các mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp với diễn biến thực tiễn.

- *Sơ kết, tổng kết và thi đua:* Tổ chức sơ kết 6 tháng và tổng kết năm trên phạm vi toàn tỉnh để đánh giá rút kinh nghiệm. Thực hiện biểu dương, khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc và đề xuất phương hướng nhiệm vụ cho năm tiếp theo.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong tỉnh quán

triệt sâu sắc và tổ chức thực hiện nghiêm túc Kế hoạch này; xác định phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn hiện nay. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy (qua Văn phòng Tỉnh ủy) để xem xét, quyết định.

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 22-KH/TU ngày 10/01/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tỉnh Ninh Bình năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (để báo cáo),
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo),
- Các đồng chí Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh,
- Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Các sở, ban, ngành, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**



PHỤ LỤC
MỤC TIÊU CỤ THỂ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số 44-KH/TU ngày 01 tháng 4 năm 2026
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

STT	Tên/Mục tiêu cụ thể	Đơn vị chủ trì chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá	Đơn vị chủ trì tổ chức thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
I	Phát triển hạ tầng			
1	Tỷ lệ phủ sóng 5G trên dân số $\geq 70\%$	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp Viễn thông	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường; các địa phương
2	Có $\geq 70\%$ người sử dụng có khả năng truy cập băng thông rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp Viễn thông	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường; các địa phương
3	Có Trung tâm an ninh mạng cấp tỉnh (hoặc thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin), giám sát, ứng cứu sự cố cho toàn hệ thống	Công an tỉnh	Công an tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh
4	100% cán bộ, công chức có trách nhiệm xử lý văn bản trên mạng. Quản lý tốt các trang thiết bị máy tính, thiết bị bảo mật được cấp và sử dụng thành thạo chữ ký số chuyên dùng trong công việc hàng ngày theo đúng quy định.	Văn phòng Tỉnh ủy;	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan Đảng, Nhà nước trong tỉnh
5	Hoàn thành xây dựng hệ thống hội nghị truyền hình cho các cơ quan Đảng từ tỉnh đến các xã, phường trong tỉnh	Văn phòng Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy; Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng Tỉnh ủy; Sở Khoa học và Công nghệ; VNPT, Viettel Ninh Bình

STT	Tên/Mục tiêu cụ thể	Đơn vị chủ trì chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá	Đơn vị chủ trì tổ chức thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
6	100% đảng viên là cán bộ, công chức, viên chức được cấp và sử dụng thẻ chuyên môn công vụ	Văn phòng Tỉnh ủy	Các cơ quan Đảng, Nhà nước trong tỉnh	Văn phòng Tỉnh ủy; Sở Khoa học và Công nghệ
7	100% hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu hiện có của Đảng bộ tỉnh được dịch chuyển và vận hành an toàn trên nền tảng điện toán đám mây (Cloud)	Văn phòng Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Sở Khoa học và Công nghệ
II	Phát triển nguồn lực			
1	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số $\geq 3,5\%$ trong tổng chi ngân sách địa phương	Sở Tài chính	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh
2	100% cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ; Đảng ủy, UBND cấp xã	Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh; các đơn vị liên quan
3	100% cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, đoàn thể, tổ chức CT-XH	Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng HĐND, Văn phòng UBND tỉnh; các Sở, ban, ngành; các đơn vị liên quan
4	Có $\geq 90\%$ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng HĐND, Văn phòng UBND tỉnh; các sở ban, ngành, địa phương, tổ chức CT-XH	Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Tên/Mục tiêu cụ thể	Đơn vị chủ trì chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá	Đơn vị chủ trì tổ chức thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
5	Có $\geq 82\%$ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Sở Xây dựng, Bảo hiểm xã hội; các địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở ban, ngành; các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
6	Có từ 08 người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng HĐND, Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh
7	100% giáo viên và $\geq 65\%$ học sinh phổ thông được tập huấn kỹ năng cơ bản về dạy – học trên nền tảng số	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ, các cơ sở đào tạo
III	Phát triển khoa học, công nghệ			
1	Có ≥ 30 doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh
2	Có ≥ 3 tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc Sở, ban, ngành của tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế	Các sở, ban, ngành; các Viện, Trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh
3	Có ≥ 25 đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương
4	Có ≥ 350 cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, địa phương; doanh nghiệp
5	Có ≥ 30 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương

STT	Tên/Mục tiêu cụ thể	Đơn vị chủ trì chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá	Đơn vị chủ trì tổ chức thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
6	Có $\geq 40\%$ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ, Các sở, ngành, đơn vị có liên quan	Các sở, ban, ngành, địa phương
7	Có ≥ 10 đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích)	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp
8	Có $\geq 13\%$ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp	Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ, các Viện, Trường đại học, cao đẳng
9	Có ≥ 30 bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI)	Trường Đại học Hoa Lư	Trường Đại học Hoa Lư	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp
10	Ứng dụng AI, IoT, Big Data, ... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, địa phương	Các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
11	Có $\geq 15\%$ đề tài nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo của học sinh phổ thông đạt giải cấp tỉnh hoặc quốc gia được ứng dụng thực tiễn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Khoa học và Công nghệ, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở đào tạo
IV	Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo			
1	Có $\geq 20\%$ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh	Sở Tài chính	Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương; các đơn vị liên quan
2	Có ≥ 30 sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Liên minh các Hợp tác xã tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương	Các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan

STT	Tên/Mục tiêu cụ thể	Đơn vị chủ trì chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá	Đơn vị chủ trì tổ chức thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
3	Có ≥ 15 dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ,	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương, Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương; các đơn vị có liên quan
4	Có ≥ 5 sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp
5	Có ≥ 50 bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp; các Trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Các đơn vị có liên quan
6	Có $\geq 13\%$ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường	Sở Công thương	Sở Tài chính, Sở Công thương; các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các viện/trường	Sở Khoa học và Công nghệ; các địa phương, các đơn vị có liên quan
7	Có ≥ 40 sáng kiến trong khu vực công được công nhận	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương
8	Có ≥ 15 trường phổ thông trên địa bàn tỉnh có chương trình hợp tác hoặc hoạt động nghiên cứu KH&CN, đổi mới sáng tạo với doanh nghiệp hoặc trường đại học, cao đẳng	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Khoa học và Công nghệ; các cơ sở đào tạo; các tổ chức, đơn vị có liên quan
V	Phát triển chuyển đổi số			
1	Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh ≥ 0.70	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
2	100% thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan

STT	Tên/Mục tiêu cụ thể	Đơn vị chủ trì chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá	Đơn vị chủ trì tổ chức thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
3	100% thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài chính; Sở Công Thương; Sở Tài nguyên và Môi trường; BQL Khu công nghiệp	Các sở, ban, ngành, địa phương; các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
4	Có $\geq 80\%$ giao dịch hành chính thuộc diện "phi tiếp xúc"	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương	Các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
5	Có $\geq 95\%$ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hoá	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
6	100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị có liên quan
7	Có $\geq 90\%$ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
8	Có $\geq 95\%$ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
9	Có $\geq 95\%$ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan

STT	Tên/Mục tiêu cụ thể	Đơn vị chủ trì chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá	Đơn vị chủ trì tổ chức thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
10	100% thông tin, giấy tờ, tài liệu trong các TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh chỉ cung cấp một lần cho cơ quan hành chính nhà nước	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
11	Có 95% người dân, doanh nghiệp hài lòng trong việc thực hiện TTHC, cung cấp DVC	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
12	Có $\geq 50\%$ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Tỉnh ủy; các sở, ban, ngành	Các địa phương, các tổ chức CT-XH; các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
13	Có $\geq 60\%$ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hoá & liên thông với Trung ương	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Tỉnh ủy; các sở, ban, ngành	Các địa phương; các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
14	Có $\geq 75\%$ dữ liệu của các sở, ban, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành của tỉnh	Các địa phương, các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
15	Có $\geq 40\%$ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số	Sở Công thương	Sở Tài chính, Sở Công thương; các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Sở Khoa học và Công nghệ; các địa phương, các đơn vị có liên quan
16	Có $\geq 70\%$ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	Công an tỉnh	Công an tỉnh	Các địa phương; các cơ quan, đơn vị có liên quan
17	100% đảng uỷ, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Tỉnh ủy; Đảng ủy, UBND các xã, phường	Các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan
18	Quy mô kinh tế số đạt 15% GRDP	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các doanh nghiệp	Sở Tài chính; Sở Công thương; Chi Cục thống kê tỉnh; các đơn vị liên quan

STT	Tên/Mục tiêu cụ thể	Đơn vị chủ trì chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá	Đơn vị chủ trì tổ chức thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
19	Có $\geq 15\%$ học liệu trong chương trình giáo dục phổ thông được số hóa	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Khoa học và Công nghệ; các cơ sở đào tạo
20	Giá trị thanh toán không dùng tiền mặt ≥ 10 lần GRDP	Ngân hàng nhà nước khu vực 7	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các doanh nghiệp	Ngân hàng nhà nước khu vực 7
21	Tỉ trọng đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh đạt từ 50% trở lên	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các doanh nghiệp	Sở Tài chính